

Trang Nhà Quảng Đức



Mật Tông

Mật Tạng Bộ 1 _ No.852B (Tr.127 _ Tr.135)

ĐẠI TỖ LÔ XÁ NA THÀNH PHẬT THẦN BIẾN GIA TRÌ KINH LIÊN HOA THAI TẠNG BI SINH MẠN ĐỒ LA QUẢNG ĐẠI THÀNH TỰU NGHI QUỸ _QUYỂN THƯỢNG_

Sưu tập Phan Chú và Việt dịch: HUYỀN THANH

CÚNG DƯỜNG PHƯƠNG TIỆN HỘI THỨ NHẤT

Quy mệnh **mãn Phần Tĩnh Pháp Thân**

Tỳ Lô Xá Na Biến Chiếu Trí

Hé mở mắt quang minh Diệu Giác

Rộng dài giống như cánh sen xanh

Nay Ta y Kinh yếu lược nói

Pháp Tất Địa lợi mình lợi người

Chân Ngôn, thứ tự phương tiện hạnh

Phát khởi Tín Giải **Môn Thắng Diệu**

Trước khiến Tâm mình lìa bụi dơ

Suy tư chư Phật hiện trước mặt

Đế tưởng thân mình tại chốn ấy

Chân thành bày rải Diệu Hương Hoa

Mọi thứ vật cúng thật trang nghiêm

Chiêm ngưỡng Ban Tôn Minh Ấn Pháp (Pháp Ấn, Minh của Bản Tôn)

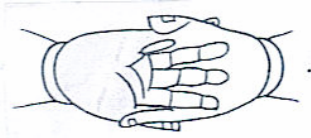
Một lòng cung kính rồi tác lễ

Tác Lễ Phương Tiện Chân Ngôn là

**Ấn (1) năng mạc tát phộc đất tha nghiệt đa (2) ca dã phộc
cật-chất đa (3) phộc nhật-la mãn na nam, ca lỗ nhĩ (4)**

𑖀 巧休 屹楠凹卡丫凹 乙伏 名唏奈 扒叨 向剎觚 一刎亦

*) OM_NAMAḤ SARVA TATHĀGATA KĀYA VĀK CITTA_PĀDA VANDANĀM
KARA UMI



Do lời chân thật tác lễ này
Liên hay lễ khắp mười phương Phật
Gối phải sát đất, hợp chưởng móng
Suy tư sám hối tội nghiệp xưa

“ Con do Vô Minh đã gom chứa
Nghiệp Thân Khẩu Ý tạo mọi tội
Tam dục sân si che lấp Tâm
Nơi Phật, Chính Pháp, Hiền Thánh Tăng
Cha mẹ, hai Thầy, Thiện Tri Thức
Cùng với vô lượng các chúng sinh
Lưu chuyển sống chết từ Vô Thủy
Gây tạo vô tận tội cực nặng
Đối trước mười phương Phật hiện tiền
Thảy đều sám hối chẳng làm nữa “

“ An (1) Tát phộc bá ba tát-bố tra (2) ná ha năng, phộc nhật-la dã (3) sa-phộc hạ “
𠵽 屹濤 扒扔 剉誑 叨成巧 向忝伏 灑扣

*) OM_ SARVA PÀPA SPHAṬ DAHANA VAJRÀYA_ SVÀHÀ



Nam mô mười phương Phật ba đời
Ba loại thường gần Tạng Chính Pháp
Chúng Đại Tâm Bồ Đề Thắng Nguyên
Nay con đều chân chính quy y
Quy Y Phương Tiện Chân Ngôn là

An (1) tát phộc một đà mạo địa tát- đát- noan (2) thiết la noãn nghiệt xa nhĩ (3)
phộc nhật-la đạt ma (4) hiệt-lợi (5)

𠵽 屹楠后盍 回囚屹兹觚 在先跽 丫𠵽亦 向忝叻𠵽 豨

*) OM_ SARVA BUDDHA BODHISATVANÀM ‘SARANÀM GACCHAMI_ VAJRA
DHARMA_ HRÌḤ



Con tịnh thân này lìa bụi nhơ
Cùng thân miệng ý của ba đời
Số nhiều hơn bụi hơn biển lớn
Phụng hiến tất cả các Như Lai

Thí Thân Phương Tiện Chân Ngôn là

Ấn (1) tát phộc đát tha nghiệt-đa (2) bố nhạ bát-la bạt lật-đa năng dạ đát-ma nam (3) niết-ly dạ đá dạ nhĩ (4) tát phộc đát tha nghiệt đa thất-giả địa để sắt-xá đam (5) tát phộc đát tha nghiệt đa nhạ nạn mê a vị thiết đồ (6)

𑖀 屹楠凹卡丫凹 翳介 盲向痛巧仲撻戍 市搏凹 仲亦 屹楠 凹卡丫出鄢 豸囚凸
𑖀 屹楠 凹卡丫凹 鄙巧 伙 妙合在加

*) OM_ SARVA TATHÀGATA PÙJA PRAVARTTÀNÀYA ATMÀNAM NIRYÀTA
YÀMI_ SARVA TATHÀGATÀ'SCA ADHITIṢṬATAM_ SARVA TATHÀGATA JÑÀNA ME
ÀVI'SATU



Tâm Tinh Bồ Đề, báu Thắng Nguyên

Nay con phát khởi cứu quần sinh
Góp gom Sinh khổ , ràng thân thể
Cùng với Vô Tri hại đến thân
Cứu nhiếp quy y khiến giải thoát
Thường làm lợi ích các Hàm Thức

Phát Bồ Đề Tâm Phương Tiện Chân Ngôn là:

Ấn (1) mạo địa tức đa (2) mẫu đát bả na dạ nhĩ (3)

𑖀 回囚才柰翳厥叨 仲亦

*) OM_ BODHICITTAM UTPÀDA YÀMI



Trong vô lượng Thế Giới mười phương
Các Chính Biến Tri, Chúng Đại Hải
Mỗi mỗi lực phương tiện khéo léo
Với các Phật Tử vì Quần Sinh
Bao nhiêu phước nghiệp đã tu tập
Nay con tùy hỷ hết tất cả

Tùy Hỷ Phương Tiện Chân Ngôn là

**An (1) tát phộc đát tha nghiệt đa (2) bản nhược nhạ nãng (3) nỗ mộ nại na bố đồ
mê già tam mộ nại-la (4) tát-phả la ninh tam ma duệ (5) hồng**

𣪗 屹濬凹卡丫凹 幫觸 鄙左平甯叨巧 幫介 伙千 屹甯治 劉先仕 屹互份獨

*) OM_ SARVA TATHÀGATA PUNYA JÑANA ANUMUDANA _ PÙJA MEGHA SAMUDRA SPHARAᅇA SAMAYE HÙM



**Nay con khuyến thỉnh các Như Lai
Tâm Đại Bồ Đề, Đấng Cứu Thế
Nguyện xin khắp cả Giới mười phương
Thường kéo mây lớn tuôn mưa Pháp
Khuyến Thỉnh Phương Tiện Chân Ngôn là**

**An (1) tát phộc đát tha nghiệt đa (2) thê sái ninh bố nhạ mê già tam mộ nại-la (3)
tát-phả la ninh tam ma duệ (4) hồng**

𣪗 屹楠凹卡丫出濬好仕 幫介 伙千 屹甯治 劉先仕 屹互份獨

*) OM_ SARVA TATHÀGATA ADDHEᅇAᅇA PÙJA MEGHA SAMUDRA SPHARAᅇA SAMAYE HÙM



**Nguyện nơi cư trú của Phạm Phu
Mau buông mọi khổ bám trên thân
Sẽ được đến nơi không nhớ bản (Vô Cấu Xứ)
An trụ Pháp Thân Giới thanh tịnh
Phụng Thỉnh Pháp Thân Phương Tiện Chân Ngôn là**

**An (1) tát phộc đát tha nghiệt đa (2) nại thê sái dạ nhĩ (3) tát phộc tát đát-phộc hệ
đa lật-tha dã (4) đạt ma đà đồ tát thể để lật-phộc mặt đồ (5)**

𣪗 屹濬凹卡丫出濬好 仲亦 屹楠 屹兹托出飭伏 叻廕叻加 葍凸想向加

*) OM_ SARVA TATHÀGATA ADDHEᅇA YÀMI_ SARVA SATVA HÌTA ARTHÀYA_ DHARMADHÀTU STHITIRBHAVATU



**Bao nhiêu Thiện Nghiệp tu hành
Vì muốn lợi ích mọi chúng sinh
Nay con chân chính hồi hướng hết
Trừ sinh tử khổ đến Bồ Đề
Hồi Hướng Phương Tiện Chân Ngôn là**

An (1) tát phộc đát tha nghiệt-đa (2) niết-ly dã nãng-la bố nhạ mê già tam mộ nại-

la (3)_ tát-phả la ninh tam ma duệ (4) hồng

𪛗 屹楠 凹卡丫凹 市搏凹巧 翳介 伙千 屹觜治 剡先仕 屹互份 獨

*) OM_ SARVA TATHAGATA NIRYATANA _PÙJA MEGHA SAMUDRA
SPHARAᅇA SAMAYE HÙM



Vì khiến thân tâm thanh tịnh khắp
Xót thương cứu nhiếp nơi Ta Người
Tâm Tĩnh như vậy lìa dơ bẩn
Thân tùy chỗ ứng dùng an tọa
Rõ ràng để quán **Sơ Tự Môn** (Môn chữ A)
Luân vi (chung quanh vành xe) chín vòng trắng tròn rỗng

Tiếp nên kết **Ấn Tam Muội Gia**

Ấy là Tĩnh Trì ba Nghiệp Đạo
Nên như tướng Mật Ấn
Các Chính Biến Tri nói
Nên khiến tay Định Huệ (2 bàn tay)
Kèm dựng hai Không Luân (2 ngón cái)
Chạm khắp các chi phần
Tụng trì Chân Thật Ngữ

Tĩnh Trì Tam Nghiệp Đạo Chân Ngôn là:

**Nặng mặc tam mãn đa một đà nam (1) a tam mê, đát-ly tam mê (2) tam ma duệ
sa-phộc hạ**

巧休屹互阨后盍觜祐狛屹伙注屹伙祐屹互份颯扣振

NAMAᅇ SAMANTA BUDDHÀNÀM _ ASAME TRISAME SAMAYE_ SVÀHÀ

Vừa kết Mật Ấn này
Hay tĩnh Như Lai Địa
Mãn Địa Ba La Mật
Thành ba Pháp Giới Đạo
Ấy là các nhóm Ấn
Thứ tự nối nhau nói
Chân Ngôn Giả nên biết
Chỗ làm được thành tựu

Tiếp kết **Pháp Giới Sinh**

Cờ biểu của Mật Huệ
Vì tịnh thân khẩu ý
Chuyển khắp chỗ thân phần
Tay Bát Nhã Tam Muội (2 tay)
Đều tác Kim Cương Quyền
Hai Không (2 ngón cái) tại chưởng ấy (lòng bàn tay)

Phong Tràng (Ngón trở như cây phướng) đều thẳng chính

Như vậy tên **Pháp Giới**

Bí Ấn của thanh tịnh

Pháp Giới Sinh Chân Ngôn là:

Năng mặc tam mãn đa một đà nam _ Đạt ma đà đồ tát-phộc bà-phộc cú hàm

巧休 屹互阨后盍觥祐叻猱四加祐辱矢向人曳振

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ DHARMADHĀTU SVABHĀVAKA UHAM

Như Tự Tính Pháp Giới

Mà quán nơi thân mình

Hoặc dùng lời chân thật

Chuyển ba lần, tuyên nói

Sẽ thấy trụ Pháp Thể

Không dơ như hư không

Uy lực Ấn Chân Ngôn

Gia trì Hành Nhân nên

Để khiến cho bền chắc

Quán ngay thân Kim Cương

Kết Ấn **Kim Cương Trí**

Chính quán, tay chung lưng

Luân Địa (ngón út) Thủy (ngón Vô Danh) Hỏa (ngón giữa) Phong (ngón trở)

Trái phải trợ nhau giữ

Hai Không (2 ngón cái) đều xoay chuyển

Hợp ở trong chưởng Huệ (lòng bàn tay phải)

Đây gọi là **Pháp Luân**

Tối Thắng Cát Tường Ấn

Chẳng bao lâu người này

Đồng với đấng Cứu Thế

Uy lực Ấn Chân Ngôn

Người thành tựu sẽ thấy

Thường như thật luân chuyển

Mà chuyển Đại Pháp Luân



Kim Cương Tát Đồa Luân Chân Ngôn là:

Năng mặc tam mãn đa phộc nhật-la noãn (1) phộc nhật-la (2) đạt-ma cú hàm (3)

巧休 屹互阨向忝錘祐向猱撻人曳振

*) NAMAḤ SAMANTA VAJRAṆĀM_ VAJRA ATMAKA UHAM

Tụng Chân Ngôn này xong

Sẽ trụ ở Đẳng Dẫn

Đế quán thân của ta

Tức là Chấn Kim Cương(Vajradhara)

Vô lượng hàng Thiên Ma
Chư Hữu khi nhìn thấy
Như Kim Cương Tát Đỏa (Vajrasatva)
Đừng sinh tâm nghi hoặc

Tiếp dùng Chân Ngôn Ấn
Khoác mặc giáp Kim Cương
Nên quán nơi y phục
Khắp thể sinh ánh lửa
Dùng để trang nghiêm thân
Các Ma, loài gây chướng
Với loại tâm ác khác
Nhìn thấy đều chạy tan
Trong đấy, tướng Mật Ấn
Trước tác Tam Bồ Tra
Tâm quán hai Phong Luân (2 ngón trỏ) quán giữ trên Hỏa Luân (ngón giữa)
Hai Không (2 ngón cái) tự kèm nhau
Ở trong lòng bàn tay
Tụng Chân Ngôn ấy xong
Nên quán chữ không dơ (Vô Cấu Tự)



Kim Cương Giáp Trụ Chân Ngôn là:

Năng mặc tam mãn đa phộc nhật-la noãn (1) Ấn phộc nhật-la ca phộc giá hồng

巧休 屹互阢向忝冊袴較 向忝 一向弋 獨振

*) NAMAḤ SAMANTA VAJRAṆĀM _OM VAJRA KAVACA HUM

Chữ **La** (先 _RA) màu trắng tinh

Dùng điểm Không nghiêm sức (劣 _RAM)

Như minh châu cột tóc

Đặt ở trên đỉnh đầu

Giả sử trong trăm kiếp

Gom chứa mọi tội cấu (tội dơ bản)

Do đây đều trừ diệt

Phước Tuệ đều viên mãn

Chân Ngôn ấy là (Đồng dùng **Phổ Ấn**)

Năng mặc tam mãn đa một đà nam _ Lam

巧休 屹互阢后盍觶袴劣

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM _RAM

Chân Ngôn đồng Pháp Giới

Trừ vô lượng chúng tội
Chẳng lâu sẽ thành tự
Trụ ở **Địa Bất Thoái**
Tất cả nơi húc ế
Nên gia môn chữ này (劣_RAM)
Màu đỏ đủ uy quang
Vòng lửa vây quanh khắp

Cảnh Phát nơi Địa Thân
Nên nói Kệ như vậy

[Hai gối quỳ dài, tay Định (tay trái) cầm cái chày để ngang trái tim, tay Huệ (tay phải) duỗi năm ngón ngang bằng lòng bàn tay đè mặt đất]

1_ **Đát-noan** (ngươi, Ngài) **nê vĩ** (hàng Trời, có giọng nữ) **sa khất-xoa** (hộ giúp) **bộ đá tất** (gần gũi, đối với)

TVAM DEVÌ SÀKSI PUTÀSI

2_ **Tát phộc** (tất cả) **một đà năng** (Phật, có nhiều tiếng) **đá dịch nam**

SARVA BUDDHANA TÀYINAM

3_ **Tả lý-dã năng dã** (tu hành) **vĩ thể sai số** (thù thắng)

CARYÀ NAYA VI'SASAITTA

4_ **Bộ mật** (tĩnh địa) **bá la mật đá tốc già** (đăng, nhóm)

BHÙMI PÀRAMITÀ SUCA

5_ **Ma la** (Thiên Ma) **tê tiện-diễn đát tha** (như) **bà nghiệt nam** (phá)

MÀRA SENYAM YATHÀ BHAGNAM

6_ **Xá cát-dã** (Thích Ca) **tăng tứ năng** (su tử) **đá dịch nỗ** (cứu Thế)

'SÀKYA SIMHENA TÀYINA

7_ **Đát tha hạ** (như Ta) **ma la** (Ma) **nhạ diễn khất-lật đát-phộc** (phục, hàng phục)

TATHA AHAM MÀRA JAYAM KRTVA

8_ **Mãn noa lâm lịch** (Mạn đồ la :Đạo Trường) **lạc khư dạ** (tô vễ) **một-duợc hàm** (Ngã, Ta)

MANDALAM LEH LIKHÀMYAHAM

Địa Thân Trì Thứ Đệ Chân Ngôn là:

Ấn, bộ khiếm

罽 飾 丈

OM BHUḤ KHAM

Sái Tịnh Chân Ngôn là (Tam Cổ Trì Ấn)

Năng mạc tam mãn đa một đà nam (1 Phàm trong Chân Ngôn, chữ Sự Thanh đều hô thiếng hơi cao, phần bên dưới đều dựa theo câu 1 này) **a bát-la để sa mê** (2) **nga nga năng sa mê** (3) **tam mãn đa nỗ nghiệt đế** (4) **bát-la cật-lý để vĩ truat đệ** (5) **đạt ma đà đổ vĩ thú đà ninh** (6) **sa-phộc hạ**

巧休瓦阨后盍觚鞞桃漚凸屹伙鞞丫丫巧州伙鞞屹互出平丫包鞞濃邠凸甩圩眨鞞叻豸四加甩夸叻市鞞颯扣

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM _ APRATISAME GAGANASĀME
SAMANTA ANUGATE PRAKṚTI VI'SUDDHE DHARMADHĀTU VI'SODHANI
SVĀHĀ

Thọ Trì Địa Chân Ngôn là

**Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) tát phộc dát tha nghiệt đa (2) địa sát tra
năng, địa sát xỉ đế (3) a tá lệ (4) vĩ ma lệ (5) sa-ma la nỉ (6) bát la cật-ly để bát lý du thê
(7) sa-phộc hạ**

巧休屹互阢后盍觚祐屹溍凹卡丫出祐囚坦左囚油包豸弋匡祐甩互同祐絆先仞祐濃郛
凸扔共圩眨颯扣振

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM _ SARVATHĀ GATA ADHIṢṬANA
ADHIṢṬITE ACALA VIMALE SMARANE PRAKṚTI PARI'SUDDHE SVĀHĀ

Địa Thần Chân Ngôn là:

Nam ma tam mạn đa bột đà nam (1) bát lật thể mai duệ, sa-phộc ha

巧休屹互阢后盍觚祐峒占乳颯扣

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM _ PṚTHIVYAI - SVĀHĀ

Tiếp Địa Thần Khuyến Thỉnh Kệ là:

Ngài, Thiên Nữ hộ giúp

Nơi chư Phật Đạo Sư

Tu hành Hạnh thù thắng

Tĩnh Địa Ba La Mật

Như phá chúng Ma Quân

Thích Sư Tử cứu thế

Ta cũng giáng phục Ma

Ta vẽ Man Trà La

ĐẠI TỶ LÔ GIÁ NA THÀNH PHẬT THẦN BIẾN GIA TRÌ KINH
BỒ ĐỀ TRÀNG MẬT ẨN TIÊU XÍ BÍ MẬT MẠN ĐỒ LA PHÁP
PHẨM THỨ HAI

Bấy giờ Đức Tôn lại tuyên nói Pháp nhập vào Mạn Đồ La bí mật

Ưu Đà Na là:

Chân Ngôn biến Giác Giả

Thông đạt Đàn Bí Mật

Như Pháp vì Đệ Tử

Thiêu hết tất cả tội

Thọ mệnh đều đốt hết

Khiến nó chẳng sinh lại

Cùng với tro tàn xong

Thọ mệnh ấy hoàn lại

Vì dùng Chử đốt Chử

Nhân Chử mà liền sinh

Tất cả Thọ với sinh

Thanh tịnh khắp không dơ
Dùng mười hai chi Cú
Mà làm nơi Khí ấy
Tam Muội Gia như vậy
Tất cả các Như Lai
Bồ Tát, đấng Cứu Thế
Với Phật, chúng Thanh Văn
Cho đến các Thế Gian
Bình đẳng chẳng trái ngược
Giải Thệ bình đẳng này
Mạn Đồ La bí mật
Vào tất cả Pháp Giáo
Các Đàn đều tự tại
Thân Ta ngang đẳng ấy
Bạc Chân Ngôn cũng vậy
Dùng Bất Tướng dị (chẳng khác nhau) nên
Nói tên **Tam Muội Gia** (Samaya)
Trước mặt quán chữ **La** (先_RA)
Là ánh lửa sáng sạch
Như mặt trời sáng sớm
Niệm tiếng, Nghĩa chân thật
Hay trừ tất cả Chướng
Giải thoát dơ ba Độc
Các Pháp cũng như vậy
Trước tự tính đất Tâm
Lại tịnh đất Đạo Trường
Đều trừ mọi lầm lỗi
Tướng ấy như hư không
Như Kim Cương Sở Trì
Đất này cũng như vậy
Trụ Bản Tôn Du Già
Dùng thêm năm chi Chữ
Đẳng Dẫn rồi vận tướng
Liên đồng **Mâu Ni Tôn**

Chữ A (狛) màu vàng ròng
Dùng làm Kim Cương Luân
Gia trì ở thân dưới
Nói tên **Du Già Tọa**

Chữ **Noan** (埴_VAM) trắng trắng tinh
Ở bên trong sương mù
Gia trì ngay trên rốn
Gọi là **Đại Bi Thủy**

Chữ **Lãm** (劣 _ RAM) sơ nhật huy (ánh mặt trời mới mọc)

Màu đỏ trong tam giác

Gia trì trái tim mình

Gọi là **Trí Hỏa Quang**

Chữ **Hàm** (叟 _ HAM) lửa kiếp tai

Màu đen tại Phong Luân

Gia trì mé Bạch Hào (chân tóc trên tam tinh)

Nói tên **Tự Tại Lực**

Chữ **Khư** với điểm Không (丈 _ KHAM)

Tưởng thành tất cả màu

Gia trì trên đỉnh đầu

Tên gọi là **Đại Không**

Năm Chữ dùng nghiêm thân

Khuôn uy đức sáng rực

Diệt trừ mọi nghiệp tội

Thiên Ma, loài gây chướng

Thấy Kim Cương hách dịch

Bách Quang Vương trong đầu

An lập mắt Vô Cấu (không dơ bẩn)

Quán thân đồng Như Lai

Lại niệm câu Mãn Túc

A noan lãm hàm khiếm

桃圳劣叟丈

A VAM RAM HAM KHAM

An lập Khí Thế Gian (cõi vật chất)

Không (hư không), Phong (gió) ở tận dưới

Tiếp quán Hỏa (lửa) Thủy (nước) Địa (đất)

Là Luân đồng Kim Cương

Tên **Đại Mục Đà La**

Anh lửa màu vàng sạch

Thấy đều lưu xuất khắp

Bấy giờ Bạc Già Phạm

Quán sát Đại Chúng Hội

Bảo **Bí Mật Chủ** rằng:

Có Tiêu Xí (cờ biểu, vật biểu tượng)

Do đây trang nghiêm thân

Trải qua trong sinh tử

Ở Đại Hội Như Lai

Tiêu Xí Bồ Đề Tràng

Các Trời Rồng, Dạ Xoa

Cung kính mà thọ giáo
Ấn đầu, **Phật Tam Muội**



Pháp Giới với **Pháp Luân**



Khế Già [Khadga:Đao Ấn] quy mệnh hợp {Quy Mệnh Hợp Chưởng}
Co Phong (ngón trỏ) Không Luân (ngón cái) gia [ngón cái đè ngón trỏ]



Pháp Loa, Hư Tâm Hợp {chấp tay lại giữa trống rỗng}
Phong (ngón trỏ) cột trên Không Luân (ngón cái)



Cát Tường Nguyên Liên Hoa



Kim Cương Đại Tuệ Ấn



Ma Ha, Như Lai Đỉnh



Do Phong (ngón trỏ) **Hào Tướng Tạng**



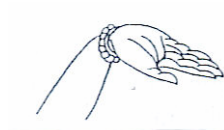
Du Già , tướng ôm bát



Tay Trí Tuệ (tay phải) dơ lên
Tên **Vô Úy Thí Giả**



Rũ xuống thương, **Mãn Nguyệt**



Tuệ Quyền (quyền trái) duỗi Hỏa (ngón giữa) Thủy (ngón vô danh)
Bậc Trí thành **Phật Nhãn**



Nội Phộc, Phong Luân (ngón trỏ) **Sách** [Thắng Nguyệt Sách Ấn]



Tâm Ấn duỗi Hỏa Luân (?duỗi ngón trỏ và ngón giữa rồi hơi co lại)



Duỗi Thủy (duỗi thêm ngón vô danh) **Như Lai Tê**



Nội Phộc duỗi Tuệ Thủy (Ngón vô danh phải)

Tên là **Như Lai Yêu**



Như dùng tập Chân Ngôn

Đại Tuệ Dao Chân Ngôn là:

Nã mặc tam mạn đả một đà nam (1) ma ha khiết già vĩ la nhạ (2) đạc ma san nại-la xa ca sa ha nhạ (3) tát đắc-ca dã nại-lậc sắc xỉ thể nặc ca (4) đát tha nghiệc đả vĩ mục cậc-đế nễ tá đả (5) vĩ la nga đạc ma nễ nhạ đả, hồng (6)

巧休 屹互阨后盍觚祐 互扣 几畚 甩先介祐 叻猻 戍叨瞽一 屹成介祐 屹誅伏 味洫 琚叨一祐 凹卡丫出囚觜詵 市蛭凹祐甩全丫 叻猻 市蛭凹 獨振

*) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ MAHĀ KHAṆGA VIRAJA DHARMA SAMDAR'SAKA SAHAJA SATKĀYA DRṢṬI CCHEDAKA_ TATHĀGATA ADHIMUKTI NIRJATA _ VIRĀGA DHARMA NIRJATA _ HŪM

Đại Pháp Loa Chân Ngôn là:

Nã mặc tam mẫc đả một đà nam _ Âm

巧休 屹互阨后盍觚祐珙振

*) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ AM

Liên Hoa Tọa Chân Ngôn là:

Nã mặc tam mẫc đả một đà nam _ A

巧休 屹互阢后盍觡徧嫵振

*) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ AḤ

Kim Cương Đại Tuệ Chân Ngôn là:

Nãṃ mṅc tam mǎn đā mōt đā nam (1) Hōng

[?Nãṃ mṅc tam mǎn đā phōc nhật-la noǎn (1) Hōng]

巧休 屹互阢向忝踰振獨振

*) NAMAḤ SAMANTA VAJRAṆĀM_ HŪM

Như Lai Đỉnh Chân Ngôn là:

Nãṃ mṅc tam mǎn đā mōt đā nam (1) Hōng hōng

巧休 屹互阢后盍觡振獨獨振

*) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ HŪM HŪM

Như Lai Đỉnh Tướng Chân Ngôn là:

**Nãṃ mṅc tam mǎn đā mōt đā nam (1) Nga nga nãṅ nan đā sa-phả la ninh (2) vĩ
truật đā đạt ma nễ nhạ đế (3) sa-phōc hạ**

巧休 屹互阢后盍觡徧丫丫左巧阢 剎先仕徧甩圩益 叻猻 市蛭包 颯扣振

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ GAGANA ANANTA SPHARAṆA
VI'SUDDHE DHARMA NIRJATE SVĀHĀ

Hào Tướng Tạng Chân Ngôn là:

Nãṃ mṅc tam mǎn đā mōt đā nam (1) A hàm nhạ

巧休 屹互阢后盍觡徧嫵曳切振

*) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ AḤ HAṆ JAḤ

Đại Bát Ấn Chân Ngôn là:

Nãṃ mṅc tam mạn đā mōt đā nam . Bà

巧休 屹互阢后盍觡徧𠵼振

*) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ BHAḤ

Thí Vô Úy Chân Ngôn là:

**Nãṃ mṅc tam mạn đā mōt đā nam (1) tát phōc tha (2) nhĩ na nhĩ na (3) bội đả
nãṅ xa na (4) sa-phōc hạ**

巧休 屹互阢后盍觡徧屹楠卡徧元巧 元巧 矛伏 左在巧徧颯扣振

*) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ SARVATHĀ JINA JINA_ BHAYA
NĀ'SANA_ SVĀHĀ

Dữ Nguyệt Chân Ngôn là:

Quy mệnh (1) phōc la na , phōc nhật-la đát-ma ca (2) sa-phōc hạ

巧休 屹互阢 后盍觡祐向先叨 向忝撻一 颯扣振

*) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ VARADA VAJRA ATMAKA_ SVĀHĀ

Như Lai Chân Ngôn là:

Quy mệnh (1) Nga nga năng, phộc la, lạc cật-xoa ninh (2) ca lỗ noa ma đã (3) đát tha nghiệt đa, tác cật-sô (4) sa-phộc hạ

巧休 屹互阢 后盍觡祐 丫丫巧 向先 匡朽仕祐 一冰仗互伏祐 凹卡丫凹 弋垢祐 颯扣

*) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ GAGANA VARA LAKṢṆA KARUṆIMAYA_ TATHĀGATA CAKṢU_ SVĀHĀ

Như Lai Sách Chân Ngôn là:

Quy mệnh (1) Hê hê ma hạ bá xả (2) bát-la sa lao na lý- đã (3) tát đỏa đà đổ (4) vi mô ha ca (5) đát tha nghiệt đa địa mục cật-đế nễ tá đa, sa-phộc hạ

巧休 屹互阢 后盍觡祐 旨旨 互扣扒在祐 濃屹刎叨搏 屹兹四加 甩伏成一祐 凹卡丫出囚觜詵 市蛭凹祐颯扣振

*) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ HE HE MAHĀ PĀ'SA_ PRASARA UDĀRYA SATVADHĀTU VIMOHAKA_ TATHĀGATA ADHIMUKTI NIRJATA_ SVĀHĀ

Như Lai Tâm Chân Ngôn là:

Quy mệnh (1) chỉ-nhương nô (2) ốt-bà phộc (3) sa-phộc hạ

巧休 屹互阢 后盍觡祐 鄙弗畚向祐颯扣振

*) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ JÑĀNA UDBHAVA_ SVĀHĀ

Như Lai Tê Chân Ngôn là:

Quy mệnh (1) A một-lật đô ốt-bà phộc (2) sa-phộc hạ

巧休 屹互阢 后盍觡祐 狛狛北畚向祐颯扣振

*) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ AMṚTA UDBHAVA_ SVĀHĀ

Như Lai Yêu Chân Ngôn là:

Quy mệnh (1) đát tha nghiệt đa tam sa phộc (2) sa-phộc hạ

巧休 屹互阢 后盍觡祐 凹卡丫凹 戍矛向祐 颯扣振

*) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ TATHĀGATA SAMBHAVA_ SVĀHĀ

Như Lai Tạng Chân Ngôn là:

Năng mạc tát phộc đát tha nghiệt để tệt (1) lam lam lạc lạc (2) sa-phộc hạ

巧休 屹楠凹卡丫包漳振 劣劣匈匈振颯扣振

*) NAMAḤ SARVA TATHĀGATEBHYAḤ_ RAṀ RAṀ RAḤ RAḤ_ SVĀHĀ

Phổ Quang Chân Ngôn là:

Quy mệnh (1) nhập-phộc la ma lý nễ (2) đát tha nghiệt đa lật-chỉ (3) sa-phộc hạ

巧休 屹瓦阢 后盍船祓詞匡 互印市祓凹卡丫出菁祓颯扣振

*) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ JVALA MALINI TATHĀGATA ARCI_ SVĀHĀ

Tạng Ấn Hư Tâm Hợp (Hư Tâm Hợp Chưởng)

Co Phong (ngón trỏ) Thủy (ngón vô danh) vào trong

Hỏa (ngón giữa) hợp Không (ngón cái) cũng vậy

Địa (ngón út) hợp khiến hơi co



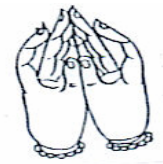
Co hai Không (2 ngón cái) vào Nguyệt (lòng bàn tay)

Duỗi Phong (ngón trỏ) như phóng quang

Co Hỏa (ngón giữa) như móc câu



Như Lai Giáp như trước



Thiệt tướng , hai Không vào (co 2 ngón cái vào bên trong)

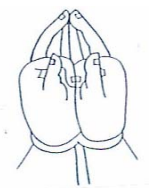


Ngũ Môn , Hư trung hợp

Dời Thủy (ngón vô danh) Phong (ngón trỏ) vào Nguyệt (lòng bàn tay)



Nha Ấn Phong (ngón trỏ) vào chưởng (Tam Bồ Đa)



Biện Thuyết hai Phong Luân (2 ngón trỏ)

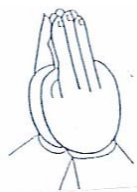
Đặt lóng ba của Hỏa (ĐỂ trên lóng thứ ba của ngón giữa, sao cho đầu ngón đờng dính nhau)



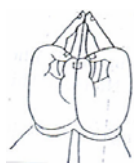
Thập Lực Liên Hoa Hợp (Liên Hoa Hợp Chưởng)

Co Địa (ngón út) Không (ngón cái) vào trong

Trong chưởng cùng hợp nhau



Niệm Xứ Phong (ngón trỏ) vịn Không (ngón cái)



Khai Ngộ Không (ngón cái) giữ Thủy (ngón vô danh)



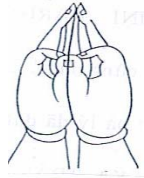
Phổ Hiền Như Ý Châu

Liên Hợp , Phong (ngón trỏ) đè Hỏa (ngón giữa)



Từ Thi Ấn theo trước

Co Phong (ngón trỏ) dưới Hỏa Luân (ngón giữa)



Vô Năng Hại Lực (Tiếp Kệ)

Nghiêm tĩn quốc độ Phật

Phụng sự các Như Lai

Đế quán biển nước thơm

Đại Hải Chân Ngôn là:

Ấn, vĩ ma lỗ na địa, hồng

唵 合互吐叨囚 猊

OM_ VIMALA UDADHI HÙM

Đem Diệu Liên Hoa Vương

Đặt ở **Hoa Tạng Giới**

Nhóm Chính Giác tối sơ (khởi đầu)

Đặt bày Mạn Đồ La

Bí mật ở trong mật

Đại Bi Thai Tạng Sinh

Với vô lượng Thế Gian

Mạn Đồ La xuất thế

Hết thấy Đồ Tượng ấy

Thứ tự nói, nên nghe

Vòng quanh khắp bốn phương

Một cửa với lối đi (thông đạo)

Ấn Kim Cương nghiêm khắp

Giữa: **Yết Ma Kim Cương**

Hoa sen lớn ở trên

Cọng Kim Cương xinh đẹp (diệu sắc)

Tám cánh đủ rây nhụy

Mọi báu tự trang nghiêm

Hé nở đầy quả trái

Ở Ấn Đại Liên ấy

Điểm Đại Không trang nghiêm

Câu **mười hai Chi Sinh**

Khắp cả trong đài hoa

Tường tuôn vô lượng quang (vô lượng ánh sáng)
Trăm ngàn sen vây quanh

Trên đó lại quán tưởng
Tòa Đại Giác Sư Tử
Dùng Bảo Vương (vật báu đứng hàng đầu) nghiêm sức
Ngay trong cung điện lớn
Bày cột báu thành hàng
Khắp nơi có phướng, lọng
Các chuỗi ngọc xen nhau
Rũ treo áo báu đẹp (diệu bảo)
Mây hương hoa vòng khắp
Cùng với mọi mây báu
Tuôn mưa đủ loại hoa
Thơm phức trang nghiêm đất
Tiếng hòa vận êm tai
Dâng hiến các âm nhạc
Trong Cung tưởng tĩn diệu (trong sạch màu nhiệm)
Hiền Bình với Ất Già
Cây vua báu (Bảo Thọ Vương) nở hoa

Đèn Ma Ni soi chiếu
Tam Muội, đất Tổng Trì
Thế nữ của Tự Tại
Nhóm Phật Ba La Mật
Hoa Bồ Đề diệu nghiêm
Phướng tiện tác mọi kỹ
Ca vịnh âm Diệu Pháp
Cúng dường các Như Lai

Dùng lực Công Đức Ta

Lực Như Lai gia trì

Cùng với lực Pháp Giới

Cúng dường khắp mà trụ

(Ấn Phổ Thông)

Kết Đại Luân Đàn Ấn

Tiếp Chúng Sắc Giới Đạo

La (先 _RA) [màu trắng, chính giữa] **Lãm** (劣 _RAM) [màu đỏ, cây phướng] **Ca** (一 - KA) [màu vàng, bông hoa] **Ma** (𠄎 -MA)[màu xanh,đầy khắp] **Ha** (成 -HA)[màu đen, Âm Giới Đạo. Kim Cương Tuệ Ấn]

Quán Ấn Chân Ngôn trong **Trung Thai** ấy [Chủng Tử của các Tôn, mỗi mỗi phải an bày rõ ràng. Trước tiên tưởng vòng ánh sáng tròn trịa (Viên Quang)]

Vầng trăng trong sáng khắp

Thanh tịnh lia các đờ

Giữa có hình Bản Tôn

Diệu sắc vượt ba cõi

Áo sa lưa nghiêm thân

Mão báu bông tóc rũ
Tam Ma Địa **Tịch Nhiên**
Lửa sáng hơn ánh điện
Giống như trong gương sạch
Sâu thẳm hiện hiện dung
Hiện hình sắc vui, giận
Cầm giữ nhóm **Dữ Nguyệt**
Thân tương ứng chính thọ
Tâm sáng tỏ không loạn
Vô Tướng tịnh Pháp Thế
Nên nguyện cứu quần sinh
Dùng tám Mạn Đồ La
Quyến thuộc tự vây quanh

Tiếp, Đông: **Biển Tri Ấn**
Phương này (?Phương Bắc): **Quán Tự Tại**
Nam để **Kim Cương Thủ**
Y phương Niết Ly Đế (Phương Tây Nam)
Bất Động Như Lai Sư
Phong phương (phương Tây Bắc) **Thắng Tam Thế**
Bốn phương bốn **Đại Hộ**
Cửa đầu (sơ môn) **Thích Ca Văn**
Thứ ba **Diệu Cát Tường**
Phương Nam **Trừ Cái Chướng**
Thắng phương (phương Bắc) **Địa Tạng Tôn**
Long Phương (phương Tây) Hư Không Tạng
Với quyển thuộc **Tô Tất** (Susidhi :Tô Tất Địa)
Trời **Hộ Thế** uy đức
Theo thứ tự phân bày

Tiếp nên bưng lò hương
(Nếu có người chẳng thể có Ấn cần yếu, không thể tác thì chỉ cần bưng lò hương. Chân
Ngôn có khác biệt, có thể theo Khẩu Quyết vậy)

Tiếp *Như Lai Giáp Chân Ngôn* là:

**Quy mệnh (1) bát-la chiến noa (2) phộc nhật-la nhập-phộc la (3) vĩ sa-phổ la hồng
(4)**

巧休 屹互阨后盍觚衲澀弋汜 向颯 詞匡衲甩廳先 獨振

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ PRACAṆḌA VAJRA JVALA VISPHURA_ HŪM

Tiếp *Như Lai Thiệt Chân Ngôn* là:

**Quy mệnh (1) đát tha nghiệt đa, nhĩ ha-phộc (2) tát đế-dã đạt ma bát-la để sắt-xỉ
đa (3) sa-phộc hạ**

巧休 屹互阢 后盍觡鞞凹卡丫凹 元郡 屹忸 叻豸 濃凸油凹鞞颯扣振

*) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ TATHĀGATA JIḤVA SATYA DHARMA PRATIṢṬITA_ SVĀHĀ

Như Lai Ngũ Chân Ngôn là:

Quy mệnh (1) đát tha nghiệt đa, ma ha phộc cật đát-la (2) vĩ thấp-phộc chỉ-nhương năng ma hộ na dã (3) sa-phộc hạ

巧休 屹互阢 后盍觡鞞凹卡丫凹 互扣 向撻 甩郎鄱觡 互旭叨伏鞞颯扣振

*) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ TATHĀGATA MAHĀ VAKTRA VI'SVA JÑĀNĀM MAHĀ UDAYA_ SVĀHĀ

Như Lai Nha Chân Ngôn là:

Quy mệnh (1) đát tha nghiệt đa năng sắt-tra-la la sa la sa cật-la (3) tham bát-la bác ca (4) tát phộc đát tha nghiệt đa (5) vĩ sái dã tham bà phộc (6) sa-phộc hạ

巧休 屹互阢 后盍觡鞞凹卡丫出 句悉鞞 先屹先州奇鞞 戌直扔一鞞 屹楠 凹卡丫凹鞞 甩好伏 戌矛向 颯扣振

*) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ TATHĀGATA DAMṢṬRA_ RASA RASA AGRA SAMPRĀPAKA_ TATHĀGATA VIṢAYA SAMBHAVA_ SVĀHĀ

Như Lai Biện Thuyết Chân Ngôn là:

Quy mệnh (1) a chấn đễ-dã na-bộ đa (2) lộ ba phộc tam ma đá bát-la bát-đa (3) vĩ du đà sa-phộc la (4) sa-phộc hạ

巧休 屹互阢 后盍觡鞞桃才晃啤凹鞞列扔 名傳互阢 直揖鞞 甩圩盍 颯先 颯扣

*) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ ACINTYA ADBHUTA RŪPA VÀK SAMANTA PRĀPTA VI'SUDDHĀ SVĀRA_ SVĀHĀ

Như Lai Thập Lực Chân Ngôn là:

Quy mệnh (1) nại xa mặt lãg nga đạt la (2) hồng tam nhiệm (3) sa-phộc hạ

巧休 屹互阢 后盍觡鞞叨在 向吋丫 叻先鞞豸戌分鞞送扣振

*) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ DA'SA BALAMGA DHARA_ HŪM SAM JAM_ SVĀHĀ

Như Lai Niệm Xứ Chân Ngôn là:

Quy mệnh (1) đát tha nghiệt đa sa ma-lật đễ (2) tát đát-phộc hệ đát-phộc tỳ-dữu ốt-nghiệt đa (3) nga nga năng tam mang thảm ma (4) sa-phộc hạ

巧休 屹互阢 后盍觡鞞 凹卡丫凹 滢凸鞞 屹兹 托出育恂凹鞞 丫丫巧 屹交屹互鞞 颯扣振

*) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ TATHĀGATA SMṚTI SATVA HĪTA ABHYUDGATA_ GAGANA SAMA ASAMA_ SVĀHĀ

Bình Đẳng Khai Ngộ Chân Ngôn là

Quy mệnh (1) tát phộc đạt ma tam ma đa bát-la bát-đa (2) đát tha nghiệt đa nễ

nghiệt đa (3) sa-phộc hạ

巧休 屹互阢 后盍觚祜屹漭 叻愍 屹互阢 直揖祜凹卡丫出平丫凹祜颯扣振

*) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ SARVA DHARMA SAMANTĀ PRĀPTA_ TATHĀGATA ANUGATA_ SVĀHĀ

(Phần trên là **Như Lai Thân Hội**)

Phổ Hiền Bồ Tát Như Ý Châu Chân Ngôn là:

Quy mệnh (1) tham ma đa nỗ nhiệt đa vĩ la nhạ đạt ma (2) nễ xả đa (3) ma hạ ma hạ (4) sa-phộc hạ

巧休 屹互阢 后盍觚祜屹互阢平丫凹 甩先介 叻獫 市蛭凹 互扣互扣 颯扣祜

*) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ SAMANTA ANUGATA VIRAJA DHARMA NIRJATA_ MAHĀ MAHĀ_ SVĀHĀ

Từ Thị Bồ Tát Chân Ngôn là:

Quy mệnh (1) a nhĩ đa nhạ dã (2) tát phộc tát đát-phộc xa dã nỗ nhiệt đa (3) sa-phộc hạ

巧休 屹互阢 后盍觚祜桃元仟 介伏 屹漭 屹兹 在仲平丫凹 颯扣振

*) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ AJITAM_ JAYA_ SARVA SATVA 'SAYA ANUGATA_ SVĀHĀ

Thời Đức Phật trụ **Cam Lộ Sinh Tam Muội** nói **Nhất Thiết Tam Thế Vô Ngại Lực Minh Phi Chân Ngôn** là (Có thể dùng Đỉnh Ấn)

Quy mệnh_ Đát nễ-dã tha (1) nga nga nẳng tam mê (2) a bát-la để tam mê (3) tát phộc đát tha nhiệt đa tam ma đá nỗ nhiệt đế (4) nga nga nẳng tam ma (5) phộc la lạc khất-xoa nãi (6) sa-phộc hạ

巧休 屹互阢 后盍觚祜凹滄卡 丫丫巧 屹伙祜桃濃凸 屹伙祜屹漭 凹卡丫出阢丫包祜丫丫巧屹互祜 向先 匡朽仞祜颯扣振

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ TADYATHĀ: GAGANA SAME_ APRATI SAME_ SARVA TATHĀGATA ANUGATE _ GAGANA SAMA _ VARA LAKṢAṆE _ SVĀHĀ

Vô Năng Hại Lực Minh Phi Chân Ngôn là (Có thể dùng Bảo Khiếp Ấn)

Nẳng mạc tát phộc đát tha nhiệt đế tỳ-dược (1) tát phộc mục khế tỳ-dược (2) a tam mê (3) bát la mê (4) a giả lệ (5) nga nga nê tát-ma la nãi (6) tát phộc đát-la nỗ nhiệt đế (7) sa-phộc hạ

巧休 屹楠 凹卡丫包漭祜 屹楠 觚卜漭祜 桃屹伙 扔先伙祜桃弋同祜 丫丫弁祜 絆先仞祜 屹楠泣平丫包祜 颯扣振

NAMAḤ SARVA TATHĀGATEBHYAḤ _ SARVA MUKHEBHYAḤ _ ASAME PARAME _ ACALE _ GAGANE _ SMARAṆE _ SARVĀTRA ANUGATE_ SVĀHĀ

Kim Cương Thủ cầm hoa (Nội Trí)

Phộc_ Phộc nhật-la bá nê (Đây là Đại Chân Ngôn Vương Ấn. Dùng Ngũ Cổ biểu thị cho năm Trí bên trong)

向_ 向忝扒仞

VA_ VAJRAPANĒ

Tĩnh Trì Chân Ngôn là

Ấn, một đà mỗi đất-la, phộc nhật-la, la khát-xoa

遇 后盍 伊溪 向忝 先朽

OM BUDDHĀ MAITRA VAJRA RAKṢA

Bất Động Đại Minh Vương

Khử dơ khiến trong sạch

Tịch Trì hiện ánh sáng

Với Hộ Thân, Kết Giới

Tiếp muốn thỉnh Thánh Hiền

Trước tiên dùng chuông, chà

Tiếp dùng Ấn Chân Ngôn

Mà thỉnh Triệu chúng Thánh

Câu Ấn Sách, Tỏa, Linh

Tiếp bày **Tam Muội Gia**

Mau mắn Nguyên vô thương

Khiến Bản Chân Ngôn Chủ

Các Minh vui vẻ nên

Dâng hiến nước Ất Già

Như Pháp dùng gia trì

Phụng các bậc **Thiện Thệ**

Dùng tắm thân Vô Cấu (không dơ bẩn)

Tiếp nên tịnh tất cả

Con sinh từ miệng Phật (Chân Ngôn là: 21 biến **Bất Động**)

Tiếp **Phụng Hoa Tỏa Chân Ngôn** là (Trừ chướng, gia hộ chẳng động)

A (娑_AH) [Rồi tác lời này]

Chữ **Khư**, điểm Đại Không (丈 -KHAM)

Đặt ở trên đỉnh đầu

Chuyển thân làm Tát Đỏa

Tâm chủng tử Kim Cương

Bày khắp các chi phần

Các Pháp lìa ngôn thuyết

Dùng đủ Ấn Chân Ngôn

Liên đồng **Chấp Kim Cương**

Chân Ngôn ấy là (Ngũ Cổ, Tam Cổ)

Năng mặc tam mạn đa phộc nhật-la noãn (1) chiến noa ma ha lỗ sái noa (2) hồng

巧休屹互阢向忝冊徠弋汜互扣芻好仕獨振

*) NAMAḤ SAMANTA VAJRAṆĀM_ CAṆḌA MAḤA ROṢAṆA_ HŪM

Khắp thân khoác áo giáp

Tiếp nên nhất tâm tác

Ấn Tội Phục Chư Ma

Chân Ngữ cùng tương ứng

Tuệ Quyền (quyền phải) đuổi Phong Luân (ngón trở)

Gia ở mé Bạch Hào

Như hình **Tỳ Câu Chi**

Vừa mới kết Pháp này

Sẽ thấy khắp đất này

Kim Cương rực ánh lửa

Hay trừ thật mãnh lợi

Vô lương quân Thiên Ma

Với loài gây chướng khác

Quyết định đều lui tan

Bố Ma Chân Ngôn là:

**Quy mệnh (1) Ma ha mạt la phộc đế (2) nại xa phộc lộ ốt bà phệ (3) ma ha muội đát-lý-
dã, tỳ-dữu ốt nghiệt đế, sa-phộc hạ**

巧休屹互阢后盍觚徠互扣向匡向凸徠叨在向吐畚吒徠互扣伊掇育恂包颯扣振

*) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ MAḤA BALA VATI, DA'SA BALA
UDBHAVE, MAḤA MAITRIYA ABHYUDGATE_ SVĀHĀ

Tiếp dùng **Nan Kham Nhẫn**

Mật Ấn Minh kết hộ

Tạng Mật bung Thủy Luân (ngón vô danh)

Xoay chuyển chỉ mười phương

Là tên **Kết Đại Giới**

Dùng giữ mười phương cõi

Hay khiến trụ bền chắc

Thế nên việc ba đời

Thủy hay hộ giúp khắp

Uy mãnh không thể thấy

Đại Giới Chân Ngôn là:

**Quy mệnh (1) tát phộc đát-la nỗ nghiệt đế (2) mẫn đà dã tử man (3) ma ha tam ma
dã niết la-giả đế (4) sa-ma la nãi (5) a bát-la đế ha đế (6) đà ca đà ca (7) chiết la chiết la
(8) mẫn đà mẫn đà (9) nại xa nễ-đĩ chiên (10) tát phộc đát tha nghiệt đa noa chỉ-nhạ đế
(11) bát-la phộc la đạt ma lạp đà vĩ nhạ duệ (12) bà nga phộc đế (13) vĩ củ lý, vĩ củ lệ
(14) lệ lỗ bỏ lý (15) sa-phộc hạ**

巧休屹互阢后盍觚徠屹滄泣平丫包徠向神伏并伐徠互扣屹互伏市蛭包徠絆先仕豨漚
凸成包徠叻一叻一徠弋匡弋匡徠向神向神徠叨在膾奸徠屹滄凹卡丫出平鄙包徠漚向先叻
愍匡益甩介份徠矛丫向凸徠甩乃列甩乃同徠同吉且共甩乃同徠颯扣振

*) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ SARVATRA ANUGATE BANDHĀYA

SÌMAM_ MAHÀ SAMAYA NIRJATE, SMARAṆA APRATIHAṬE, DHAKA DHAKA, CALA
CALA, BANDHA BANDHA, DA'SARDI'SAM _ SARVA TATHÀGATA ANUJÑATE _
PRAVARA DHARMA LADDHA VIJAYE_ BHAGAVATI, VIKURÙ VIKULE, LELU (?LELLU)
PURIVIKULE_ SVÀHÀ

Lược nói Chân Ngôn là (Chân Ngôn này có thể dùng tùy theo lời Thầy dạy , dùng riêng)

Lệ lỗ bồ lý , vĩ củ lý , vĩ củ lệ , sa-phộc hạ

巧休屹互阨后盍觥鞞同吉旦共甩乃同鞞颯扣振

*) NAMAḤ SAMATA BUDDHÀNÀM_ LELU (?LELLU) PURIVIKULE_ SVÀHÀ



HỘI THỨ SÁU

Bốn phương bốn **Đại Hộ**

Vô úy (không sợ hãi) hoại chư bố (các sự sợ hãi)

Nan Hàng Phục Hộ Giả

Vô Kham Nhẫn hộ khắp

Tạng Ấn hợp móng Thủy (ngón vô danh)

Duỗi bung hai Phong Luân (2 ngón trỏ)

Pháp Tràng Cao Phong Quán

Thương xót Chúng không sót

Đài hoa Phương Đế Thích (phương Đông)

Anh chữ **Phộc** (向 _VA) chuyển thành

Bậc **Vô Úy Kết Hộ**

Màu vàng , áo trắng đẹp

Mặt hiện chút phần nộ

Tay cầm giữ Đàn Trà (Daṇḍa:Cây gậy)

Phương Dạ Xoa (phương Bắc) , chữ **Phộc** (生 _BA)

Hoại sợ hãi, kết hộ

Áo trắng, màu trắng tinh

Tay cầm giữ Khát Già (Khadga: cây đao)

Phương Rồng (phương Tây) quán chữ **Sách** (戍 _SAḤ)

Chuyển thành **Nan Hàng Phục**

Màu như hoa Vô Ưu

Áo màu đỏ, mỉm cười

Quán sát nơi Chúng Hội

Phương Diễm Ma (phương Nam) **Hàm Khiếm** (汙 _KṢAM)

Thành **Vô Thắng Kết Hộ**

Màu đen, quần áo đen (đen tuyền)
Tỳ Câu (hình như Tỳ Câu Chi) , trán dợn sóng
Đầu đội mào tóc kết
Chiếu sáng Giới Chúng Sinh
Tay giữ Ấn Đàn Trà
Với tất cả quyền thuộc
Đều ngồi trên sen trắng

Chân Ngôn với Mật Ấn
Như trước đã mở bày (khai thị)

Cửa cửa, hai **Thủ Hộ**
Vô Năng, Tam Muội Quyền (quyền trái)
Nâng Dực Luân (Cùi chỏ) khai mở
Trí Quyền (quyền phải) tim, duỗi phong (ngón trỏ)
Giống như thế suy nghĩ
Tương Đối (Tương Hưởng Thủ Hộ) nâng Tuệ Quyền (Quyền phải)
Dạng như thế đâm nhau

Bất Khả Việt Thủ Hộ Chân Ngôn là:

(Kim Cương quy mệnh) (1) nột la-đà lý-sái ma hạ lộ sái noa (2) khư nại đã tát noan sa-đát tha nghiệt đa nhiên củ lỗ (3) sa-phộc hạ

巧休屹互阢向忝册衲毛勤溶互扣刎好仕衲刀叨伏屹溇凹卡丫出懼乃列衲颯扣振

*) NAMAḤ SAMANTA VAJRAṆAM_ DARDHARṢA, MAHÀ ROṢAṆA KHÀDAYA _ SARVA TATHÀGATÀ JÑAM KURÙ_ SVÀHÀ

Tương Hưởng Thủ Hộ Minh:

(Giống như trước) (1) Hệ, a tỳ mục khư, ma hạ bát-la chiến noa (2) khư na đã, khấn chỉ la đã tử (3) tam ma đã, ma nỗ sa-ma la (4) sa-phộc hạ

巧休屹互阢向忝册衲旨眇石觜几互扣盲弋汜衲几叨伏衲寤才全伏帆衲屹互伏互平絆先衲颯扣振

*) NAMAḤ SAMANTA VAJRAṆAM_ HE_ ABHIMUKHA MAHÀ PRACAṆḌA _ KHADAYA KIMCIRÀYASI SAMAYA MANUSMARA_ SVÀHÀ

Đồ Hương Chân Ngôn là:

Quy mệnh (1) vĩ du đà nga độ nạp-bà phộc (2) sa-phộc hạ

巧休屹互阢后盍觚甩圩益丫秦畚向颯扣振

*) NAMAḤ SAMANTA BUDDHÀNÀM_ VI'SUDDHA GANDHA UDBHAVA_ SVÀHÀ

Hoa Cúng Đường Chân Ngôn là:

Quy mệnh (1) ma hạ muội đát lý- đã (2) tỳ-dữu nột nghiệt đế (3) sa-phộc hạ

巧休屹互阢后盍觚衲互扣伊撼育恂包颯扣振

*) NAMAḤ SAMANTA BUDDHÀNÀM_ MAHÀ MAITRYA ABHYUDGATE_ SVÀHÀ

Thiên Hương Chân Ngôn là:

Quy mệnh (1) đát ma đát-phộc nỗ nghiệt đế (2) sa-phộc hạ

巧休屹互阢后盍觚徧叻豸叻加徧狝平丫包颯扣徧

*) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ DHARMADHĀTU ANUGATE_ SVĀHĀ

Ấm Thực Cúng Đường Chân Ngôn là:

Quy mệnh (1) a la la, ca la la (2) mạt lân nại na nhĩ muội lân nại nĩ (3) ma hạ mạt lịch (4) sa-phộc hạ

巧休屹互阢后盍觚徧狝先先一先先向銃叨叨亦徧向銃叨只互扣向猥徧颯扣振

*) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ ARARA _ KARARA_ VALIM DADA MI_ VALIM DADE _ MAHĀ VALIH _ SVĀHĀ

Đấng Cúng Đường Chân Ngôn là:

Quy mệnh (1) đát tha nghiệt đa la-chi (2) sa-phả la ninh phộc bà sa năng (3) nga nga nhu lý-dã (4) sa-phộc hạ

巧休屹互阢后盍觚徧凹卡丫出菁徧剡先仕向矢屹巧徧丫丫必叨搏颯扣振

*) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ TATHĀGATA ARCI SPHARAṆA VABHĀSANA _ GAGANA UDĀRYA_ SVĀHĀ

Hư Không Tạng Chuyển Minh Phi Chân Ngôn là:

Năng mạt tát phộc đát tha nghiệt đế phiếu (1) vĩ thấp-phộc mục khế tộ (2) tát phộc tha khiếm (4) ô ná nghiệt đế, tát-phả la, hệ hàm (5) nga nga na kiếm (6) sa-phộc hạ

巧休屹溍凹卡丫包滹徧甩郢觜卜滹徧屹溍卡丈徧染恂包剡先托伐徧丫丫巧入徧颯扣振

*) NAMAḤ SARVA TATHĀGATEBHYAḤ_ VI'SVA MUKHEBHYAḤ_ SARVATHĀ KHAM UDGATE SPHARA HĪMAM_ GAGANAKAM_ SVĀHĀ

Tiếp theo

Tỳ Lô Giá Na Vị (vị trí của Tỳ Lô Giá Na)

Với nơi Hành Giả ngụ

Đều có Hải Hội Chúng

Vạy quang đoan nghiêm vị (vị trí đoan nghiêm)

Tán Vương , nói như sau

Xưng tụng đủ bảy biến

Tán là

Tát phộc vĩ-dã tử ba phộc ngật-la ngật-ly dã (1) Tố nga đa địa bát đế nhĩ na (2) đát-hiệt đà đồ ca ma hạ la nhạ phệ lô tá năng, năng mô tố-đồ đế

Đây là bản lược vậy. Bài **Đại Tán** ở chỗ riêng

Nếu trì **Tán Vương** này

Ưu thích sẽ thành tựu

HỘI THỨ HAI

Lại nữa **Bí Mật Chủ** !

Như Lai Mạn Đà La

Giống như trăng tròn sạch

Trong hiện màu Thương Khư (Màu trắng óng ánh)

Tất cả Phật, tam giác

Ở ngay hoa sen trắng

Điểm Không làm Tiêu Xí

Ấn Kim Cương vây quanh

Từ Chân Ngôn Chủ ấy

Vòng khắp phóng quang minh

Phật ngồi dưới Đạo Thụ (cây Bồ Đề)

Trì **Hàng Tứ Ma** này

Hay đủ nhiều Công Đức

Sinh mọi **Tam Muội Vương**

Tiếp ở góc Bắc ấy

Đạo Sư chư Phật Mẫu

Màu vàng rờn rực rỡ

Mặc áo the lụa trắng

Chiếu khắp như mặt trời

Chính Thọ trụ Tam Muội

Tiếp đến **Thất Câu Chi**

Phật Mẫu Bồ Tát đẳng

Lại ở phương Nam ấy

Đại Dũng Mãnh Bồ Tát

Đại An Lạc Bất Không

Kim Cương Tam Muội Bảo

Các Bồ Tát cứu đời

Đại Đức Thánh Tôn Ấn

Hiệu là **Mãn Chúng Nguyên**

Chân Đà Ma Ni Châu

Trụ trên hoa sen trắng

Nhất Thiết Phật Tâm Chân Ngôn là (Dùng Ấn Phổ Thông)

Quy mệnh (1) Âm, tát phộc một đà mạo địa tát đất-phộc (2) hột-ly nại dã (3) phê xa nễ (4) năng mạc tát phộc vĩ nê (5) sa-phộc hạ

巧休屹互阢后盍觥祐珮

楠后盍回囚屹兹祐峯叨兇沉吒在市祐巧休屹楠甩只祐颯扣振

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM _ AM SARVA BUDDHĀ BODHISATVA
HRDAYAṀ NYĀVE'SANI _ NAMAḤ SARVA VIDE SVĀHĀ

Hư Không Nhãn Minh Phi Chân Ngôn là (Có thể dùng Ấn Phật Nhãn)

Quy mệnh_ nghiệm (1) nga nga năng, phộc la, lạc cật-xoa nễ (2) nga nga năng tam mê duệ (3) tát phộc đồ ốt-nghiệt đa (4) tỵ sa la tam bà phệ (5) nhập-phộc la na mục già nan (6) sa-phộc hạ

巧休屹互阨后盍觥祐刃祐丫丫巧向先匡朽仞祐丫丫巧屹互份祐屹溱北恂出祐石州先
戌矛吒祐詞匡左伏叉觥祐颯扣振

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ GAM_ GAGANA VARA LAKṢAṆE _ GAGANA
SAMAYE _ SARVATA UDGATA ABHISĀRA SAMBHAVE JVALANA AMOGHĀNĀM
SVĀHĀ

Nhất Thiết Bồ Tát Chân Ngôn là:

**Quy mệnh (1) tát phộc tha (2) vĩ ma đế (3) vĩ chỉ la ninh (4) đạt la-ma đà đồ, niết
nhạ đa (5) tham tham ha (6) sa-phộc hạ**

巧休屹互阨后盍觥祐一屹溱卡祐甩互凸甩丁先捷祐叻獲四加市蛭凹戌戌扣祐颯扣振

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ KA _ SARVATHĀ VIMATI VIKIRANA
DHARMADHĀTU NIRJATA SAM SAMĀ HĀ SVĀHĀ

(Phần trên là **Phật Bộ Thông Ấn**)

HỘI THỨ BA

Phương Bắc, Quán Tự Tại

Bí Mật Mạn Đồ La

Phật Tử nhất tâm nghe

Phổ biến Tướng mười phương

Giữa (chính giữa) Cát Tường Thương Khư

Sinh ra hoa Bát Đàm

Hé nở đầy quả trái

Nương nhờ tay **Đại Liên**

Hào quang như trăng trong

Thương Khư, Quân Na Hoa (Loài hoa có màu trắng tươi)

Mím cười ngời sen trắng

Tóc hiện **Vô Lượng Thọ** (Amitàyus)

Trụ **Phổ Quán Tam Muội**

Quyển thuộc Liên Hoa Bộ

Cực Tây, thứ nhất bày

Mã Đầu Quán Tự Tại

Nhóm **Đại Minh Tự** (?Bạch) **Thân**

Đa La Tôn Bồ Tát

Quán Tự Tại Bồ Tát

Tỳ Câu Chi Bồ Tát

Đại Thế Chí Bồ Tát

Liên Hoa Bộ Phát Sinh

Thứ hai: Tịch Lưu Minh
Với Đại Cát Tường Minh
Đại Cát Tường Đại Minh
Như Ý Luân Bồ Tát
Gia Du Đà La Phi
Tốt Đồ Ba Cát Tường
Đại Tùy Cát (?Cầu) Bồ Tát
Bạch Xứ Tôn Bồ Tát
Đại Cát Biến Bồ Tát
Thủy Cát Tường Bồ Tát
Bất Không Quyến Sách Vương
Nhóm Phong Tài Bồ Tát
Bạch Thân Quán Tự Tại
Bị Diệp Y Bồ Tát

Bên phải **Đại Danh Xưng**
Thánh Giả Đa La Tôn
Màu xanh trắng pha tạp
Dạng người nữ trung niên
Chấp tay cầm sen xanh
Hào quang tròn chẵn đối
Phát sáng như vàng sạch
Mím cười, áo trắng tinh
Nội Phục dựng Không (ngón cái) Phong (ngón trỏ)



Bên trái, **Tỳ Câu Chi**
Rũ tay cầm tràng hạt
Ba mắt giữ búi tóc
Tôn hình màu trắng tinh
Màu hào quang không chủ
Trắng vàng đỏ hòa nhập
Ấn trước , giao Phong Luân (ngón trỏ)



Tiếp gân Tỳ Câu Chi

Vẽ Đắc Đại Thế Tôn

Quần áo màu Thương Khư

Tay Hoa sen Đại Bi

Tốt tươi chưa hé nở

Hào quang tròn vây quanh

Minh Phi trụ bên cạnh

Hiệu Trì Danh Xưng Giả

Tất cả diệu anh lạc

Trang nghiêm thân màu vàng

Cầm cành hoa tươi đẹp

Tả (tay trái) cầm Bát Dận Ngô (loài hoa ở phương Tây có màu vàng nhạt)

Mặt Ấn như Minh Vương

Nâng lên co Phong Luân (ngón trỏ)

Gân Thánh Giả Đa La

Trú ở **Bạch Xứ Tôn**

Mão tóc đều trắng đẹp

Tay hoa Bát Đầu Ma (Padma_ Hoa sen hồng)

Định Tuệ (2 tay) Hư Tâm Hợp (Chấp tay lại giữa trống rỗng)

Không (ngón cái) Thủy (ngón vô danh) vào trong Nguyệt (lòng bàn tay)



Trước mặt Thánh Giả vẽ

Đại Lực Trì Minh Vương

Màu như ánh nắng sớm

Dùng sen trắng nghiêm thân

Hách dịch thành tóc lửa

Gầm giận lộ răng nanh

Tóc, móng vuốt Thú Vương

Ấn như Bạch Xứ Tôn

Đời Phong (ngón trỏ) dưới Không Luân (ngón cái)

Cách nhau như hạt lúa



Địa Tạng , tác Nội Phộc

Kèm hợp Địa (ngón út) Thủy (ngón Vô Danh) Không (ngón cái)

Quán Tự Tại Bồ Tát Chân Ngôn là [Phạm nói là: A Phộc Lộ Chỉ Đế thấp-phộc phộc (?la)_Avalokite'svara)]

Quy mệnh (1) Sa, tát phộc đát tha nghiệt đa phộc lộ cát đa (2) yết lỗ ninh ma đã (3) la la la, hồng, nhạ (4) sa-phộc hạ

巧休屹互阨后盍觚徧屹徧屹溍凹卡丫出向吐丁凹徧一列仕互伏徧先先獨切颯扣振

*) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ SA_ SARVA TATHĀGATA AVALOKITA KARUṆA MAYA_ RA RA RA, HŪM JAḤ_ SVĀHĀ

Đa La Bồ Tát Chân Ngôn là (Đá la nễ vĩ:Tàrādevi)

Quy mệnh (1) Đạm, đá lệ đá lệ nê (2) yết lỗ noa, ốt-bà phệ (3) sa-phộc hạ

巧休屹互阨后盍觚徧仟徧出刑出共仗徧一列仕珈畚吒徧颯扣振

*) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ TAM_ TĀRE TĀRIṆĪ_ KARUṆA UDBHAVE_ SVĀHĀ

Tỳ Câu Chi Bồ Tát Chân Ngôn là (Bhṛkuṭi)

Quy mệnh (1) bổ lợi , tát phộc bà đã, đát-la tán nễ (2) hồng, sa-phả tra đã (3) sa-phộc hạ

巧休屹互阨后盍觚徧姪徧屹溍矛伏泣屹市獨剝誑伏颯扣振

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ BHR_ SARVA BHAYA TRĀSANI HŪM SPHAṬYA_ SVĀHĀ

Đại Thế Chí Bồ Tát Chân Ngôn là [Ma ha sa-thái ma bát-la bát lộ (?đa):Mahāsthāmaprāpta]

Quy mệnh (1) tham nhiệm nhiệm sách (2) sa-phộc hạ

巧休屹互阨后盍觚徧戍徧分分戍颯扣振

*) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ SAM_ JAM_ JAM_ SAḤ_ SVĀHĀ

Gia Du Đà La Chân Ngôn là (Ya'sodhara)

Quy mệnh (1) Viêm đã du đà la đã (2) sa-phộc hạ

巧休屹互阨后盍觚徧兇徧伏夸叻先伏颯扣

*) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ YAM_ - YA'SODHARAYA_ - SVĀHĀ

Bạch Xứ Tôn Bồ Tát Chân Ngôn là (Paṇḍaravāṣiṇī)

Quy mệnh (1) đát tha nghiệt đa vĩ sái đã, tam bà phệ (2) bát na-ma mang lý nễ (3) sa-phộc hạ

巧休屹互阨后盍觚徧正徧凹卡丫凹甩好伏徧戍矛吒徧扔痧交印市颯扣振

*) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ PAM_ TATHĀGATA VIṢAYA SAMBHAVE PADMA MĀLINI_ SVĀHĀ

Hạ đã hột-lý Phộc Chân Ngôn là (Hayagrīva)

Quy mệnh (1) hồng khư na dã bạn nhạ (2) sa-phả tra dã (3) sa-phộc hạ

巧休屹互阢后盍觥徧曳徧獨几叨伏兵介剉誑伏颯扣

NAMAḤ SAMANTA BUDDHÀNÀM_HAM _HUM KHADAYA BHAMJA SPHAṬYA
SVÀHÀ

Địa Tạng Bồ Tát Chân Ngôn là (Ksitigarbha)

Quy mệnh (1) ha ha ha (2) tố đất nỏ (3) sa-phộc hạ

巧休屹互阢后盍觥徧成成成徧鉏凹平徧颯扣振

NAMAḤ SAMANTA BUDDHÀNÀM_HA HA HA SUTANU SVÀHÀ

Phật Tử ! Hãy lắng nghe

Tiếp Đông, Viện thứ ba

Thí Nguyện Kim Cương Đàn

Cùng quán khắp bốn phương

Ấn Kim Cương hộ vệ

Nên ở chính giữa làm

Hỏa Sinh Mạn Đồ La

Trong tim lại an trí

Diệu Thiện Thanh Liên Ấn

Trí Giả **Mạn Thù Âm**

Bản Chân Ngôn vây bọc

Như Pháp bày Chủng Tử

Như Pháp bày Chủng Tử

Lại ở bốn phương bàn

Dùng sen Xanh nghiêm sức

Quanh (chung quanh) làm Chúng **Cần Tôn** (?Cần Dũng)

HỘI THỨ TÁM

Trước an **Diệu Cát Tường**

Thân hình màu uất Kim (màu vàng nghệ)

Đỉnh đội mào Ngũ Kế (5 búi tóc)

Giống như hình Đồng Tử

Tay trái cầm sen xanh

Trên hiển Ấn Kim Cương

Mặt hiền từ mỉm cười

Ngồi trên hoa sen trắng

Diệu tướng, hào quang tròn

Ánh sáng trợ chung quanh

Mà trụ **Phật Gia Trì**

Thần Lực Tam Muội Vương

Nhạ Gia, Vĩ Nhạ Gia

Đồng Mẫu Đô, Nhĩ Đa

Bắc (phía Bắc) **Quang Vãng Bồ Tát**
A Ba La Nhĩ Đa

Bắc (phía Bắc) **Quang Vãng Bồ Tát**
Tiếp Bảo Quan Bồ Tát
Vô Cấu Quang Bồ Tát
Nguyệt Quang Minh Bồ Tát
Nhóm Ngũ Kế Văn Thù
Ô Ba Kế Cáo Nễ
Phụng Giáo, các Bồ Tát
Văn Thù Sư Lợi Tôn
Mạn Thù Lê Bồ Tát
Hai Sứ Giả Văn Thù
Câu Triệu, bốn Phụng Giáo
Và Câu Triệu Bồ Tát

Hữu (bên phải) **Quang Vãng Bồ Tát**
Cầm giữ mọi lưới báu
Mọi loại Diệu Anh Lạc
Trù tòa hoa sen báu
Mà quán con trưởng Phật
Định Quyền (quyền phải) cầm Câu Ấn



Bảo Quan cầm Ấn báu

Tả Liên (hoa sen bên trái) **Vô Cấu Quang**
Hoa sen xanh chưa nở
Duỗi Ấn trước hơi co



Kế Thiết Nễ cầm đao

(**Địa Tuệ** giữ Tràng Ấn)

Tuệ Quyền (? quyền trái) dựng Địa (ngón út) Thủy (ngón vô danh)



Chất Đa La Đồng Tử

Hữu Quyền (Quyền Phải) Phong Luân (ngón trở) Trượng (dựng như cây gậy)

Triệu Thỉnh Phong (ngón trở) làm câu (móc câu)



Tiếp năm loại **Phụng Giáo**

Bát Tư Nghị Đồng Tử

Định Tuệ (2 tay) Nội Phộc Quyền

Dựng Không (ngón cái) Phong (ngón trở) hợp nhau

Phong (ngón trở) co lỏng thứ ba

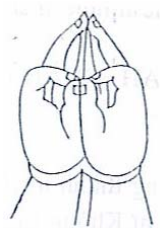


Như vậy năm **Sứ Giả**

Hai **Chúng** cùng vây quanh

Thị vệ **Vô Thắng Trí**

[**Văn Thù:** Tam Bố Tra Chưởng, Hai Hỏa (2 ngón giữa) đè ngược lưng hai Thủy (2 ngón vô danh) Hai Phong (2 ngón trở) vịn Không Luân (ngón cái)_ **Vô Thắng Trí Giả** là Văn Thù vậy]



Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát (Mãn Tố Thất Lý Một Đà Năng: Mañju'srì buddhana) **Chân**
Ngôn là

Quy mệnh (1) hệ hệ câu ma la (2) vĩ mục cật-đế bát tha tất-thể đa (3) sa-ma la sa-ma la (4) bát-la để nhiên (5) sa-phộc hạ

巧休屹互阨后盍觚祲伐振旨旨乃交先一祲甩甯詵扔卉莽凹祲絆先掙濃凸懼瀆扣

*) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ MAM_ HE HE KUMĀRAKA_ VIMUKTI PATHA STHITA_ SMARA SMARA PRATIÑĀM_ SVĀHĀ

Quang Võng Bồ Tát Chân Ngôn là:

Quy mệnh (1) hệ hệ câu ma la (2) mang dã nghiệt đa sa-phộc bà phộc tất-thể đa (3) sa-phộc hạ

巧休屹互阨后盍觚祲分祲旨旨乃交先祲交仲丫凹辱矢向莽凹祲瀆扣振

*) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ JAM_ HE HE KUMĀRA MĀYĀGATA_ SVABHĀVA STHITA_ SVĀHĀ

Vô Cấu Quang Bồ Tát Chân Ngôn là:

Quy mệnh (1) hệ củ mang la (2) vĩ chất đát-la nghiệt đế (3) củ mang la ma nỗ sa-ma la (4) sa-phộc hạ

巧休屹互阨后盍觚祲旨乃交先祲甩才溪丫凸乃交先祲互平絆先祲送扣振

*) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ HE KUMĀRA_ VICITRA GATI_ KUMĀRA MAṆUSMARA_ SVĀHĀ

Kế Thiết Ni Chân Ngôn là (Ke'sini) (Phần bên dưới là 5 Đồng Tử Văn Thù Sứ Giả)

Quy mệnh (1) hệ hệ củ mang lý kế (2) na gia nhượng nan sa-ma la sa-ma la (3) bát-la để nhiên (4) sa-phộc hạ

巧休屹互阨后盍觚祲丁印祲旨旨乃交共了祲叨仲鄙觚祲絆先絆先祲盲凸懼瀆扣

*) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ KILI_ HE HE KUMĀRIKE DAYĀJÑANAM_ SMARA SMARA _PRATIÑĀM_ SVĀHĀ

Ô Ba Kế Thiết Nễ Chân Ngôn là (Upake'sini)

Quy mệnh (1) tần na dã nhượng nan (2) hệ củ mang lý kế (3) sa-phộc hạ

巧休屹互阨后盍觚祲司印祲石剛仲鄙戊祲旨乃交共了祲瀆扣振

*) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ DILI_ BHINDHAYA AJÑANAM_ HE KUMĀRIKE_ SVĀHĀ

Địa Tuệ Tràng Chân Ngôn là (Phộc sách Ma Đế-dã: Vasumàtya)

Quy mệnh (1) hệ sa-ma la nhượng năng kế đồ (2) sa-phộc hạ

巧休屹互阨后盍觚祲扛印祲旨絆先鄙巧了加祲瀆扣振

*) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ HILI_ HE SMARA JÑANA KETU_ SVĀHĀ

Chất Đa-la Đồng Tử Chân Ngôn là (Citra)

Quy mệnh (1) Nhĩ lý, chất đa-la (2) sa-phộc hạ

巧休屹互阨后盍觚祲亦印祲才泣振瀆扣振

*) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ MILI_ CITRĀ_ SVĀHĀ

Triệu Thỉnh Đồng Tử Chân Ngôn là (Phần trên là 5 vị Sứ Giả của Văn Thù)

Quy mệnh (1) a ca la-xoa lê duệ đã (2) tát noan củ lỗ a nhiên (3) củ mang la tả (4) sa-phộc hạ

巧休屹互阨后盍觚徧狝一溶伏徧屹澍乃冰狝惛徧乃交先兩徧颯扣振

*) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ AKARṢAYA SARVA KURU AJÑAM KUMĀRASYA_ SVĀHĀ

Bát Tư Nghị Đồng Tử Chân Ngôn là:

Quy mệnh (1) a vĩ sa-ma đã ninh duệ (2) sa-phộc hạ

巧休屹互阨后盍觚徧狝甩絆伏布份徧颯扣振

*) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ AḤ VISMAYANĪYE _ SVĀHĀ

HỘI THỨ CHÍN

Hành Giả ở Tả Phương (phương bên trái)

Tiếp tác **Đại Danh Xưng**

Trừ Nhất Thiết Cái Chướng

Chủng Tử đại tinh tiến

Là **Chân Đà Ma Ni**

Trụ ở trong Hỏa Luân

Chúng đoan nghiêm theo hầu

Nên biết quyền thuộc ấy

Bi Mẫn Tuệ Bồ Tát

Phá Ác Thú Bồ Tát

Thí Vô Úy Bồ Tát

Nhóm **Hiền Hộ Bồ Tát**

Bát Tư Nghị Bồ Tát

Từ Phát Sinh Bồ Tát

Và **Chiết Chư Nhiệt Nảo**

Tiêu Chí của Bí Mật

Thứ tự nên an bày

Danh Xưng **Trừ Chướng Tôn**

Trụ **Bi Lực Tam Muội**

Trí Phước (2 tay) Hư tâm hợp (Hư Tâm Hợp Chướng)

Co Địa (ngón út) Thủy (ngón vô danh) vào Nguyệt (lòng bàn tay)



Tôn tả (Tôn bên trái) Trừ Nghi Quái

Nội Phộc, dựng Hỏa (ngón giữa) Không (ngón cái)

Bình bấu để Nhất Cổ



Thí Vô Úy Bồ Tát

Tác tay Thí Vô Úy



Trừ Nhất Thiết Ác Thú

Duỗi Định Tuệ (2 tay) chấp lại

Cứu Hộ Tuệ Bồ Tát

Bi Thủ (tay trái) chưởng (lòng bàn tay) tại tim

Dựng Không (ngón cái) hướng lên trên



Đại Từ Sinh Bồ Tát

Tuệ Phong Không (ngón giữa và ngón cái phải) cầm hoa



Bi Tuyên Nhuận bên phải

Bi (tay trái) vịn trên tim

Rũ co Hỏa Luân (ngón giữa) chỉ



Trừ Nhất Thiết Nhiệt Não

Rũ tác tay Thí Nguyệt
Tuôn chảy dòng nước ngọt
Tại khắp các đầu ngón



Tiếp Bất Tư Nghị Tuệ

Dùng tay của Vô Úy

Không (ngón cái) Phong (ngón trỏ) dạng cầm châu (viên ngọc)



Trừ Nhất Thiết Cái Chương Bồ Tát Chân Ngôn là (Sarva nirvaraṇa viśaṃbhin)

Quy mệnh (1) A, tát đất-phộc hệ đa (2) tậ ốt-nghiệt đa (3) đất-lam đất-lam, lam lam (4) sa-phộc hạ

巧休屹互阨后盍觥徧猱屹溇托出育恂包振沼沼劣劣颯扣振

*) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ AḤ SATVA HĪTA ABHYUDGATE_ TRAM TRAM RAM RAM_ SVĀHĀ

Trừ Nghi Quái Bồ Tát Chân Ngôn là (Hiệu là Câu Hạ Lý Năng: Kauṭūhalaḥ)

Quy mệnh (1) vĩ ma để chế nặc ca (2) sa-phộc hạ

巧休屹互阨后盍觥徧成屹觥徧甩互凸琚叨一徧颯扣振

*) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ HASANĀM VIMATI CCHEDAKA_ SVĀHĀ

Thí Vô Úy Bồ Tát Chân Ngôn là (Sarva Satva Abhayaṃdada)

Quy mệnh (1) a bội diễn na na (2) sa-phộc hạ

巧休屹互阨后盍觥徧先屹觥徧猱矛兇叨叨徧颯扣振

*) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ RASANĀM _ ABHAYAMḌADĀ _ SVĀHĀ

Trừ Ác Thú Chân Ngôn là (Sarvapāyajahā)

Quy mệnh (1) a tỳ-dữu đật la nê (2) tát đất-phộc đà đôn (3) sa-phộc hạ

巧休屹互阨后盍觥徧盍屹戍徧猱育益先仗屹兹四加徧颯扣振

*) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ DVĀSANAM _ ABHYUDDHARAṆI SATVADHĀTU_ SVĀHĀ

Cửu Hộ Tuệ Bồ Tát Chân Ngôn là :

Quy mệnh (1) hệ ma hạ ma hạ sa-ma la bát-la đế nhiên (2) sa-phộc hạ

巧休屹互阨后盍觥祐甩成屹戍祐旨 互扣互扣 絆先澀凸懼祐灑扣振

*) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ VIHASANAM_ HE MAHĀ MAHĀ_ SMARA PRATIĪÑAM_ SVĀHĀ

Đại Từ Sinh Bồ Tát Chân Ngôn là (Ma Hạ Hối Tích Lý-dã tỳ-dục năng ca: Mahā Maitryabhyudgataḥ)

Quy mệnh (1) sa-phộc chế cấu ốt-nghiệt đa (2) sa-phộc hạ

巧休屹互阨后盍觥祐毋祐辱才柰珈恂凹灑扣振

*) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ ṬHAM_ SVACITTA UDGATA_ SVĀHĀ

Bi Tuyên Nhuận Bồ Tát Chân Ngôn là (Ma Ha Ca Lỗ Noa Mạc-La Chấn Đa: Mahā Karuṇāmrđitaḥ)

Quy mệnh (1) ca lỗ ninh một sái nê đa (2) Sa-phộc hạ

巧休屹互阨后盍觥祐兕祐一冰仕邵水凹灑扣振

*) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ YAM_ KARUṆA MREDITA_ SVĀHĀ

Trừ Nhất Thiết Nhiệt Não Bồ Tát Chân Ngôn là (Tát Phộc Na Hạ Bát-La Xả Nhĩ : Sarva dāha pra'samina_ Chủng tử là **Ái** 槎 (I)

Quy mệnh (1) hệ phộc la na (2) phộc la bát-la bát đa (3) sa-phộc hạ

巧休屹互阨后盍觥祐槎祐旨向先叨向先直揖灑扣振

*) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ Ì_ HE VARADA_ VARA PRĀPTA_ SVĀHĀ

Bất Tư Nghị Tuệ Bồ Tát Chân Ngôn là (Acintya matidatta)

Quy mệnh (1) tát phộc xả bát lý bố la ca (2) sa-phộc hạ

巧休屹互阨后盍觥祐集祐屹楔圭扔共翳先一灑扣振

*) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ Û_ SARVĀ 'SAPARIPÙRAKA_ SVĀHĀ

ĐẠI TỶ LÔ GIÁ NA KINH QUẢNG ĐẠI THÀNH TỰU NGHI QUỸ
QUYỂN THƯỢNG (Hết)

Bản của chùa Mạn Đồ La, biến đổi kiểm điểm xong , so sánh đối chiếu bản ấy xong

17/06/2007

Webmaster:quangduc@tpg.com.au

Trở về Thư Mục Mật Tông

Biên tập nội dung: Tỳ kheo Thích Nguyên Tạng

Xin gửi bài mới và ý kiến đóng góp đến ban biên tập qua địa chỉ: quangduc@tpg.com.au
Ghi rõ nguồn "**Trang nhà Quảng Đức**" khi bạn phát hành lại thông tin từ website này.